

Số /BC-THPTPCT

Hải Phòng, ngày 25 tháng 9 năm 2024

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC  
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN  
NĂM HỌC 2024-2025**

Căn cứ theo theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ GD-ĐT về Ban hành quy chế về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (sau đây gọi là Thông tư 09)

Căn cứ Công văn số Căn cứ văn bản hướng dẫn số 2941/SGDDĐT-KTKĐ ngày 24/9/2024 của Sở GD&ĐT Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện công khai.

Trường THPT Phan Chu Trinh công khai trong trường học đầu năm học 2024 – 2025 với những nội dung như sau:

**NỘI DUNG CÔNG KHAI**

**Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường THPT Phan Chu Trinh

**2. Thông tin liên hệ:**

- Địa chỉ: 29 Lược Hành, Đằng Lâm, Hải An, Hải Phòng
- Hòm thư điện tử: thpt-phanchutrinh@haiphong.edu.vn
- Website: thptphanchutrinh.haiphong.edu.vn

**3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

**3.1. Sứ mạng:** Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực của học sinh hướng tới mô hình giáo dục toàn cầu.

**3.2. Tầm nhìn:** Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại 4.0. Trở thành một trong những trường THPT có chất lượng giảng dạy cao trong thành phố. Đào tạo thế hệ học sinh có những nét văn hoá truyền thống riêng, mang màu sắc của THPT Phan Chu Trinh, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về tâm trí thể để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

**3.3. Mục tiêu:**

- Xây dựng đội ngũ có năng lực chuyên môn vững vàng, có tư tưởng chính trị đạo đức lối sống lành mạnh, tâm huyết với nghề. Thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên

môn nghiệp vụ cho giáo viên. Phần đầu 100% giáo viên thành thạo về CNTT, ứng dụng tốt công nghệ vào dạy học.

- 100% giáo viên đạt từ hoàn thành tốt đến hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, tiếp tục nâng tỉ lệ giáo viên đạt trên chuẩn, động viên và tạo điều kiện để giáo viên học thạc sĩ nâng cao trình độ chuyên môn.

- Mỗi giáo viên cần xây dựng kế hoạch tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, xây dựng chương trình hành động của bản thân nhằm mục tiêu nâng cao thương hiệu cá nhân góp phần nâng cao thương hiệu của nhà trường.

- Nâng cao chất lượng dạy học, quan tâm giáo dục toàn diện cho học sinh, dạy học lấy học sinh làm trung tâm, lấy kết quả về học tập và rèn luyện của học sinh làm thước đo cho hiệu quả giáo dục trong nhà trường.

- Chỉ tiêu học lực hạnh kiểm:

K12: Xếp loại học lực : Loại giỏi 35%, loại khá 60% , không có học sinh học lực yếu kém. Hạnh kiểm học sinh: Loại tốt 95%; loại khá 5%; không có học sinh đạt hạnh kiểm trung bình, yếu.

K10, K11: Xếp loại học lực: loại Tốt 25%, loại khá 60%, loại Đạt 15% , không có xếp loại chưa đạt. Xếp loại rèn luyện: loại Tốt 95%, Khá 5%, không có học sinh chưa đạt

- Bồi dưỡng học sinh giỏi thành phố có giải.

- Phát hiện bồi dưỡng các năng lực nổi trội ngoài năng lực của học sinh trong trường thông qua các hoạt động ngoại khóa và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Triển khai đúng và hiệu quả chương trình GDPT 2018.

- Xây dựng hình ảnh học sinh trường THPT Phan Chu Trinh chăm ngoan, năng động, sáng tạo và có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng xử lý tình huống tốt.

**Kết quả thi tốt nghiệp THPT đỗ 100%, phần đầu tăng thứ hạng so với năm học trước.**

#### **4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường THPT Phan Chu Trinh được thành lập ngày 17/7/1997 theo công văn số 1179/QĐ/UB của UBND thành phố Hải Phòng với tên gọi “Trường Phổ thông Trung học dân lập Phan Chu Trinh”, sau hai lần đổi tên trường theo công văn số 1595/QĐ-UB và số 1461/QĐ-UBND thành phố Hải Phòng trường có tên gọi như ngày hôm nay.

Nhà trường liên tục được tặng giấy khen Tập thể lao động tiên tiến, nhiều cán bộ giáo viên đạt danh hiệu lao động tiên tiến.

**5. Thông tin người đại diện pháp luật** hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Hiệu trưởng: Phạm Tuấn Hùng

- Số điện thoại: 0913.246.969

- Thư điện tử: hungpt59@gmail.com

#### **6. Tổ chức bộ máy:**

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

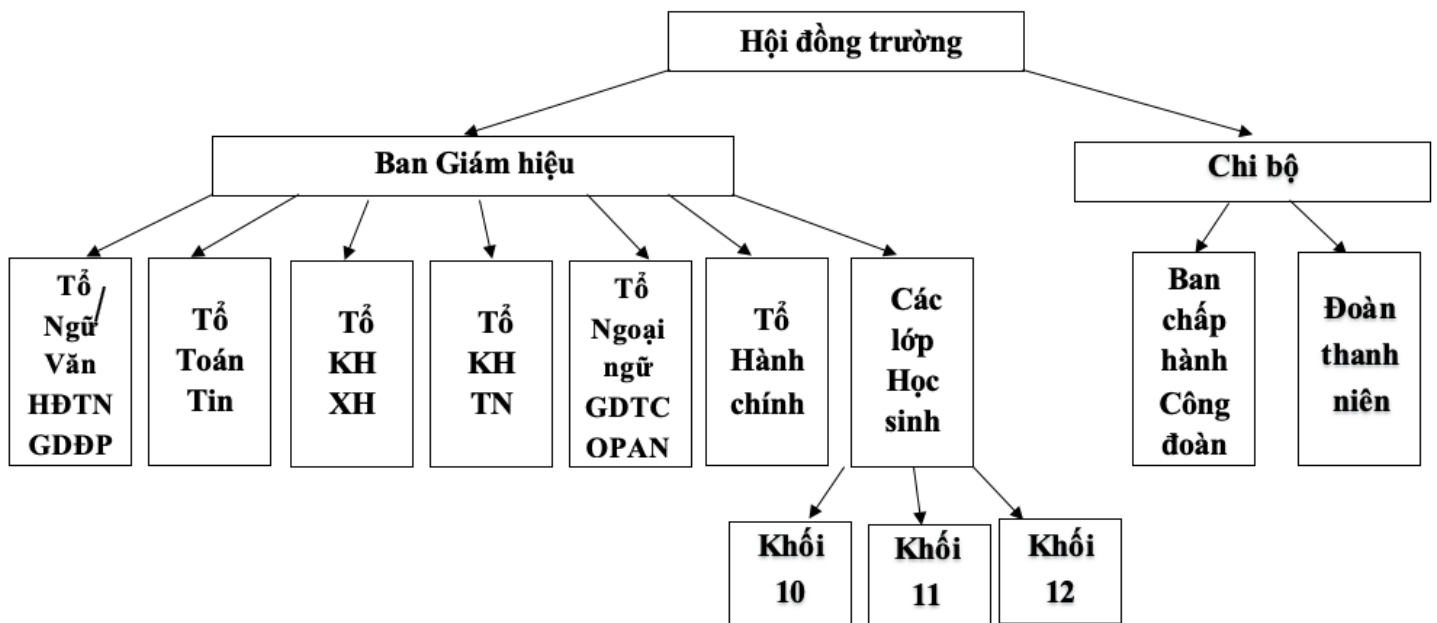
- Quyết định số 1179/QĐ/UB của UBND thành phố Hải Phòng

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

- Quyết định số: 263/QĐ-SGDĐT ngày 18/4/2022 của Sở Giáo dục Đào tạo Hải Phòng

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

TT	Họ và tên	Chức vụ	QĐ công nhận số	Năm công nhận	Số điện thoại
1	Phạm Tuấn Hùng	Hiệu trưởng	788	2021	0913246969
2	Trần Đăng Ninh	Phó Hiệu trưởng	425	2021	0934263995



d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

#### Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

- Quyết định số 1595/QĐ-UB và số 1461/QĐ-UBND thành phố Hải Phòng

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Hiệu trưởng: Phạm Tuấn Hùng
- Số điện thoại: 0913.246.969
- Thư điện tử: hungpt59@gmail.com

## **Điều 5. Thu, chi tài chính**

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>Học phí</b>		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	76,128,000	
1.2	Mức thu: - Khối 10: 1.120.000 đồng/ tháng/ hs - Khối 11: 1.120.000 đồng/ tháng/ hs - Khối 12: 1.120.000 đồng/ tháng / hs	6,228,320,000	
	Miễn giảm học phí cho 13 hs có hoàn cảnh khó khăn	65,520,000	
1.3	Số thu trong năm	6,162,800,000	
1.4	Số chi trong kì:		
	- Chi thực hiện cải cách tiền lương (60%)	3,697,680,000	
	- Chi tăng cường CSVC (29%)	1,787,212,000	
	- Chi thường xuyên khác (10%)	616,280,000	
1.5	Số dư cuối kì	137,756,000	
<b>2</b>	<b>Dạy thêm, học thêm</b>		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	56,164,000	
2.2	Mức thu: Khối 10:465.000 đồng/ tháng/ học sinh - Khối 11: 620.000 đồng/ tháng/ học sinh - Khối 12: 830.000 đồng/ tháng/ học sinh		
2.3	Số thu trong năm	2,988,945,000	
2.4	Số chi trong năm:		
	- Chi giảng dạy và quản lý	1,195,578,000	
	- Chi hao mòn CSVC, điện nước	896,683,500	
	- Chi thường xuyên khác	866,794,050	
2.5	Số dư cuối năm	86,053,450	
<b>3</b>	<b>Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài: 244 hs</b>		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
3.2	Mức thu: 150.000 đồng/ tháng/ học sinh		

3.3	Số thu trong năm	329,400,000	Khối 10 và khối 11 học : 200hs + 44 hs khối 12
3.4	Số chi trong năm:	329,400,000	
3.5	Số dư cuối năm	0	
<b>5</b>	<b>Bảo hiểm y tế: 572 hs</b>		
5.1.	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.2	Mức thu: Khối 10: 680.400 đồng/ học sinh/năm - Khối 11: 680.400 đồng/ học sinh/ năm - Khối 12: 510.300 đồng/ học sinh/ 9 tháng		Theo công văn số 357BHXH - BPT ngày 31/07/2023 của BHXH Quận Hải An
5.3	Số thu trong năm	382,214,700	572 hs tham gia
5.4	Số chi trong năm: Ra hạn thẻ BHYT cho hs tham gia	382,214,300	
5.5	Số dư cuối năm	0	
<b>6</b>	<b>Bảo hiểm toàn diện: 312 hs tham gia</b>		
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
6.2	Mức thu: 110.000 đồng/ học sinh / năm		
6.3	Số thu trong năm	34,320,000	
6.4	Số chi trong năm:	34,320,000	
6.5	Số dư cuối năm	0	
<b>7</b>	<b>Quý cha mẹ học sinh</b>		
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	1,492,000	
7.2	Mức thu: theo sự tài trợ, ủng hộ tự nguyện của Ban đại diện CMHS và PHHS các lớp		
7.3	Số thu trong năm	360,000,000	
7.4	Số chi trong năm:	358,128,000	
7.5	Số dư cuối năm	3,364,000	
<b>8</b>	<b>Trông coi xe học sinh</b>		
8.1	Mức thu: - Xe máy và xe điện: 60.000/hs/ tháng - Xe đạp: 40.000/ hs/ tháng		Theo QĐ số 21/2017/QĐ-UBND ngày

			03/11/2017 của Chủ tịch UBND TP HP
8.2	Số thu trong năm	183,800,000	
8.3	Số chi trong năm:		
	- Chi trả người trông coi xe (60%)	110,280,000	
	- Chi hỗ trợ xây dựng sửa chữa nhà xe cho học sinh (36%)	66,168,000	
	- Chi mua dụng cụ phục vụ công tác coi xe (4%)	7,352,000	
8.4	Số dư cuối năm	0	
<b>9</b>	<b>Phục vụ học sinh: nước uống, giấy vệ sinh, ...</b>		
9.1	Mức thu: -100.000 đồng/ học sinh/năm		
9.2	Số thu trong năm	61,300,000	
9.3	Số chi trong năm:		
	- Chi mua nước uống tinh khiết, cốc inox, giá để cốc, máy lọc nước nóng lạnh	61,300,000	
	Số dư cuối năm	0	

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

### 2.1. Các khoản thu trong năm học

STT	NỘI DUNG THU	SỐ TIỀN		
		Khối 10	Khối 11	Khối 12
1	Học chính buổi 1	1.204.000	1.204.000	1.204.000
2	Học buổi 2	500.000	610.000	667.000
3	Tiếng Anh GV bản ngữ	150.000	150.000	
	<b>Tổng</b>	<b>1.854.000</b>	<b>1.964.000</b>	<b>1.871.000</b>

- Tiếng Anh bản ngữ K12 không học.

### 2.2. Các khoản thu hộ

STT	NỘI DUNG THU	SỐ TIỀN		
		Khối 10	Khối 11	Khối 12
1	Bảo hiểm y tế/năm	884.520	884.520	663.390
2	Bảo hiểm toàn diện/năm	110.000	110.000	110.000

#### *Các khoản thu hỗ trợ giáo dục*

STT	NỘI DUNG THU	SỐ TIỀN		
		Khối 10	Khối 11	Khối 12
1	Pho to tài liệu/năm	100.000	100.000	100.000
2	Phí điện phòng học điều hòa/kì	100.000	100.000	100.000

3	Phí phục vụ /năm (nước, vệ sinh)	100.000	100.000	120.000
4	Hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa/năm	200.000	200.000	200.000
5	Sổ liên lạc điện tử (cả năm)	200.000	200.000	200.000
6	Học bạ, thẻ, ảnh hồ sơ	60.000	50.000	50.000
7	Lệ phí thi KSCL/năm	200.000	250.000	350.000
8	Quỹ CMHS	Tự nguyện (tối đa 300.000/năm)		
9	Hoạt động trải nghiệm ngoài trường	Theo TT	Theo TT	Theo TT
10	Xe điện/năm	450.000	450.000	500.000
11	Xe đạp/năm	300.000	300.000	330.000

(Các khoản thu trên theo thỏa thuận với Ban đại diện cha mẹ học sinh của từng năm học, có biên bản thỏa thuận).

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND.

- Từ năm học 2021 -2022: Hội đồng nhân dân thành phố hỗ trợ học phí cho HS THPT (công lập và ngoài công lập).

- Đối tượng được hỗ trợ: HS có hộ khẩu hoặc đăng kí tạm trú hoặc có xác nhận của cơ quan công an về việc thực tế sinh sống tại Hải Phòng

- Mức hỗ trợ học phí: Bằng mức học phí được Hội đồng nhân dân thành phố quy định trên địa bàn cho từng cấp theo từng năm học = 125.000 đồng/ tháng.

- Cụ thể số tiền hỗ trợ HK I:317.875.000 ; HK II: 388.750.000

- Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) ký nhận tiền hỗ trợ (Nhà trường sẽ chuyển trực tiếp số tiền hỗ trợ học phí cho cha mẹ HS)

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở: Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

### **Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

#### **Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông**

##### **1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:**

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

**- Ban giám hiệu:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	QĐ công nhận số	Năm công nhận	Số điện thoại
1	Phạm Tuấn Hùng	Hiệu trưởng	788	2021	0913246969
2	Trần Đăng Ninh	Phó Hiệu trưởng	425	2021	0934263995

**- Giáo viên**

TT	Giáo viên	Tổng số	Trình độ đào tạo			
			Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Khác
1	GV Cơ hữu	20	17	1	2	0
2	GV thỉnh giảng	28	18	8	2	0
	<b>Tổng cộng:</b>	48	35	9	4	0

**- Nhân viên:**

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	- Bộ phận hành chính	4	
2	- Cán bộ thí nghiệm, thiết bị	1	
3	- Cán bộ thư viện	1	
	<b>Tổng số nhân viên</b>	6	
	<i>Trong đó:</i>		
	- Nhân viên cơ hữu	6	
	- Tỷ lệ %	100%	

**- Các tổ chức trong nhà trường:**

- + Chi bộ: (Số đảng viên : 04 người)
- + Công đoàn: (Số đoàn viên công đoàn: 12 người)
- + Đoàn TNCS HCM: (Số đoàn viên: 350 người)

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;
- Giáo viên 48, đạt chuẩn 100%; giáo viên chưa đạt chuẩn 0%.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 02, đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 20, đạt bồi dưỡng 100%.

**2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:**

a) Diện tích khu đất xây dựng trường 3281 m<sup>2</sup>,

- Diện tích đất trường học: 3281 m<sup>2</sup>
- Diện tích xây dựng: 1500 m<sup>2</sup>

- Diện tích bãi tập (khu giáo dục thể chất): 1000 m<sup>2</sup>
- Đối với cơ sở được giao quyền sử dụng đất: số 2499TP/2002

Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 10,9m<sup>2</sup>; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
1	<b>Số phòng học văn hóa</b> <i>Trong đó:</i>	<i>phòng</i>	18	
	+ Đủ tiêu chuẩn về kích thước phòng <i>(tối thiểu 45m<sup>2</sup>)</i>	<i>phòng</i>	18	
	+ Số phòng học kiên cố	<i>phòng</i>	10	
	+ Số phòng học bán kiên (cấp 4)	<i>phòng</i>	8	
2	<b>Số phòng học bộ môn, thí nghiệm, thực hành. Trong đó:</b>	<i>phòng</i>		
	+ Số phòng học môn Vật lý	<i>phòng</i>	1	
	- <i>Diện tích:</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	60	
	+ Số phòng học môn Hóa học	<i>phòng</i>	1	
	- <i>Diện tích:</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	60	
	+ Số phòng học môn Sinh học	<i>phòng</i>	1	
	- <i>Diện tích:</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	60	
	+ Số phòng học môn Công nghệ	<i>phòng</i>	1	
	- <i>Diện tích:</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	60	
	+ Số phòng học môn Tin học	<i>phòng</i>	2	
	- <i>Diện tích:</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	120	
	+ Số phòng học môn Ngoại ngữ	<i>phòng</i>	0	
	- <i>Diện tích:</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	0	
	+ Số phòng học môn Âm nhạc	<i>phòng</i>	0	
	- <i>Diện tích:</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	0	
	+ Số phòng học môn Mỹ thuật	<i>phòng</i>	0	
	- <i>Diện tích:</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	0	
	+ Số phòng học môn Đa chức năng	<i>phòng</i>	1	
	- <i>Diện tích:</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	80	
	+ Số phòng học môn Khoa học xã hội	<i>phòng</i>	0	
- <i>Diện tích:</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	0		

3	<b>Tình hình trang thiết bị</b>				c) Số
	Tổng số máy vi tính, <i>trong đó</i> :	bộ	60		
	- Số máy vi tính dùng cho dạy và học	bộ	50		
	- Số máy vi tính kết nối Internet	bộ	60		
	Tổng số máy in	chiếc	5		
	Tổng số máy Photocopy	chiếc	1		

thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Phòng vi tính 50 chiếc;

Ti vi (thay máy chiếu) có kết nối Internet: 22 chiếc

Đảm bảo đủ điều kiện học tập

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10, 11, 12 NĂM HỌC 2024-2025

STT	Tên sách	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I. SÁCH GIÁO KHOA</b>				
<b>A- Môn bắt buộc</b>				
1	Toán, tập một	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
	Toán, tập hai	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
2	Ngữ văn , tập một	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
	Ngữ văn, tập hai	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
3	Tiếng Anh	Global Succes	Global Succes	Global Succes
4	Giáo dục thể chất (bóng đá, cầu lông, đá cầu, bóng rổ)	Kết nối tri thức	Cánh điều	Kết nối tri thức
5	Giáo dục quốc phòng và an ninh	Cánh điều	Cánh điều	Cánh điều
6	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
7	Lịch Sử	Cánh điều	Kết nối tri thức	Cánh điều
<b>B-Môn tự chọn</b>				
1	Hóa học	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
2	Địa lí	Kết nối tri thức	Chân trời sáng tạo	Kết nối tri thức
3	Tin học	Kết nối tri thức	Cánh điều	Cánh điều
4	Vật lí	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
5	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
6	Sinh học	Cánh điều	Cánh điều	Cánh điều
<b>C- Chuyên đề học tập</b>				
1	Chuyên đề học tập Ngữ văn	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức

2	Chuyên đề học tập Địa lí	Kết nối tri thức	Chân trời sáng tạo	Kết nối tri thức
3	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và PL	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
4	Chuyên đề học tập Vật lí	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
5	Chuyên đề học tập Hóa học	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
6	Chuyên đề học tập Toán	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
7	Chuyên đề học tập Sinh học	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều
8	Chuyên đề học tập Lịch sử	Cánh diều	Kết nối tri thức	Cánh diều

### 3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: không xếp loại

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ: Chưa đạt

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. (chưa đánh giá)

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh, Tiếng Trung.

### Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

1. Chỉ tiêu tuyển sinh: 450 học sinh (10 lớp)

2. Hồ sơ tuyển sinh

- Đơn xin học (theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định);

- 02 ảnh 3x4 (01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ);

- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;

- Học bạ cấp THCS.

3. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

- Xét tuyển

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình THCS

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 210 ngày 25/8/2024 của trường THPT Phan Chu Trinh.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh số 214/NQ-CMHS-THPTPCT ngày 22/9/2024 về việc triển khai thực hiện nghị quyết của Ban Đại diện Cha mẹ học sinh trường:

1. Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khỏe sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

2. Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

3. Phối hợp trong việc xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

4. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Phụ trách</b>
1	Chào cờ hàng tháng	Tuần 1 đầu tháng	BGH - Đoàn TN - GVCN
2	Lễ Khai giảng	5/9/2024	BGH - Đoàn TN - GVCN
3	Giải bóng đá nam nữ	Từ 21/9 đến 31/12	Phó Hiệu trưởng & BTC Đoàn TN – GVCN Trọng tài
4	Người Phụ nữ tôi yêu 20/10	Từ 14/10 đến 20/10	BGH - Đoàn TN - GVCN
5	Lễ hội Halloween	31/10/2024	BGH - Đoàn TN - GVCN
6	Tri ân Thầy Cô	18/11/2024	BGH - Đoàn TN - GVCN

7	Hội thao Quốc phòng an ninh – Hội khoẻ Phù Đổng Trải nghiệm Chúng tôi là chiến sĩ	26/12/2024	BGH - Đoàn TN – GVCN Thầy Cô giảng dạy QPAN, GDTC
8	Tết Nguyên Đán	Từ 20/1 đến 25/1	BGH - Đoàn TN - GVCN
9	Tập huấn kỹ năng phòng cháy chữa cháy	15/2/2025	BGH - Đoàn TN - GVCN
10	Giáo dục kỹ năng sống về tác hại của thuốc lá, thuốc lá điện tử	27/2/2025	BGH - Đoàn TN - GVCN
11	Món quà từ trái tim, chào mừng ngày 8/3	8/3/2024	BGH - Đoàn TN - GVCN
12	Chuyên đề Đoàn TN	20/3/2024	BGH - Đoàn TN - GVCN
13	Chương trình trải nghiệm thực tế cho học sinh K10, 11,12	Từ 24/3 đến 31/3	BGH - Đoàn TN - GVCN
14	Cuộc thi “Tự hào Việt Nam” chào mừng các ngày lễ lớn trong tháng 4,5	Từ 21/4 đến 30/4	BGH - Đoàn TN - GVCN
15	Lễ tổng kết năm học 2024- 2024	22/5/2025	BGH - Đoàn TN - GVCN
16	Chương trình trải nghiệm hướng nghiệp	26/5/2025	BGH - Đoàn TN - GVCN
17	Lễ tri ân và trưởng thành cho học sinh lớp 12	31/5/2025	BGH - Đoàn TN - GVCN

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có): không

## **2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:**

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyên trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS thiếu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
10	9	368	145	368	0	4	1	0
11	5	200	77	200	0	2	1	0
12	1	44	19	44	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	15			0	0		0	0

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm và học tập học 2023 – 2024

**1.1. Đánh giá Khối 12 theo thông tư 58 (Tổng số học sinh 44)**

Kết quả	Học lực		Hạnh kiểm	
	Giỏi	Khá	Tốt	Khá, Trung bình
Số lượng	43	1	44	0
Tỷ lệ	97,7 %	2,3 %	100 %	0 %

**1.2. Đánh giá Khối 10, 11 theo Thông tư 22 (Tổng số học sinh 568)**

Kết quả	Học tập				Rèn luyện			
	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Số lượng	47	371	140	10	499	64	3	2
Tỷ lệ	8,27%	65,32 %	24,65%	1,76%	87,85 %	11,27%	0,53%	0,35%

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

\* **Kết quả thi TN THPT 2024: tỷ lệ đỗ TN 100%**

\* **Số lượng học sinh trúng tuyển Đại học: 35**

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): không thực hiện.

Trường THPT Phan Chu Trinh niêm yết công khai trong trường học, đầu năm học 2024 – 2025 theo đúng kế hoạch đã đề ra.

**Nơi nhận:**

- Niêm yết TB GV& HS

- Lưu: VT

**HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Phạm Tuấn Hùng**